

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Ia Tơi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		06 tháng đầu năm so (%)	
			6 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5,00
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	57.090	10.867	10.867	19,03	33,43
I	Thu nội địa	57.090	10.867	10.867	19,03	33,43
II	Thu từ dầu thô				-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	-
IV	Thu viện trợ				-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	102.810	108.978	108.978	106,00	213,16
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	37.987	8.676	8.676	22,84	4.690,71
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.277	793	793	15,03	428,82
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-			-	-
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	32.710	7.883	7.883	24,10	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	64.823	39.662	39.662	61,19	175,64
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	58.013	28.800	28.800	49,64	296,48
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.810	10.862	10.862	159,50	84,42
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	-
IV	Thu kết dư		5.222	5.222	-	2.294,15
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		55.418	55.418	-	197,00
C	TỔNG CHI NSDP	102.810	51.065	51.065	49,67	340,61
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	96.000	43.484	43.484	45,30	419,39
1	Chi đầu tư phát triển	4.700	3.134	3.134	66,69	5.382,54
2	Chi thường xuyên	89.380	40.350	40.350	45,14	391,36
3	Chi cho vay			-	-	-
4	Chi viện trợ			-	-	-
5	Chi trả nợ lãi			-	-	-
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	-
7	Dự phòng NSNN	1.920	-	-	-	-
8	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	6.810	7.581	7.581	111,32	163,96
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	-

THỰC HIỆN THU NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Ia Toi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		06 Tháng đầu năm (%)	
			06 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	57.090	10.867	10.867	19,03	33,43
I	Thu nội địa	57.090	10.867	10.867	19,03	33,43
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		151	151	-	0,66
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40.690	5.209	5.209	12,80	65,38
4	Thuế thu nhập cá nhân	460	294	294	63,86	20,33
5	Thuế bảo vệ môi trường				-	-
6	Các loại phí, lệ phí	1.550	820	820	52,91	367,74
	<i>Trởo: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.000</i>	<i>773</i>	<i>773</i>	<i>77,33</i>	<i>146,70</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	2.010	2.025	2.025	100,75	338,10
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				-	-
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	10	10	10	100,76	138,60
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>				-	-
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	2.000	2.015	2.015	100,75	-
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>				-	-
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-	-
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-	-
10	Thu từ hoạt động xổ số				-	-
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	11.960	2.176	2.176	18,19	5.777,22
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-	-
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				-	-
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				-	-
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				-	-
14	Thu khác ngân sách	420	192	192	45,61	514,16
II	Thu từ dầu thô				-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
2	Thuế xuất khẩu				-	-
3	Thuế nhập khẩu				-	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				-	-
7	Thuế khác				-	-
IV	Thu viện trợ				-	-
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác				-	-
1	Thuế GTGT				-	-
2	Thuế TTĐB				-	-
3	Hoàn các khoản thu khác				-	-
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP	37.987	37.987	37.987	100,00	3.317,12

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		06 Tháng đầu năm (%)	
			06 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	32.710	32.710	32.710	100,00	-
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)		-	-	-	-
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.277	5.277	5.277	100,00	5.863,33

THỰC HIỆN CHI NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Ia Toi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện		06 tháng đầu năm so (%)	
			06 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	102.810	51.065	51.065	49,67	340,61
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	96.000	43.484	43.484	45,30	419,39
I	Chi đầu tư phát triển	4.700	3.134	3.134	66,69	5.382,54
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	4.700	3.134	3.134	66,69	-
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		-	-	-	-
II	Chi trả nợ lãi		-	-	-	-
III	Chi thường xuyên	89.380	40.350	40.350	45,14	391,36
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	49.789	24.259	24.259	48,72	-
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-	-	-
IV	Chi cho vay		-	-	-	-
V	Chi viện trợ		-	-	-	-
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-	-	-
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.920		-	-	-
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế		-	-	-	-
IX	Các nhiệm vụ chi khác		-	-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP	6.810	7.581	7.581	111,32	163,96
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án		-	-	-	-
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	6.810	7.449	7.449	109,39	-
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		131	131	-	2,84

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Ia Tơi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	1.920	180	1.740	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên		180							

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Ia Toi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	1.376	204	1.172
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ	-		
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính	-		
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	204	204	
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	1.172		1.172
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	-		
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu	-		